

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Số: 1984/CBTT-CTN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo cáo tài chính năm 2020 sau kết quả kiểm toán Nhà nước khu vực 6

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733

Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591

Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020) sau kết quả kiểm toán Nhà nước khu vực 6.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 20/10/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng KHCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

**Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Vũ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

(SAU KẾT QUẢ KIỂM TOÁN KHU VỰC 6)

- | | |
|--|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

Hạ Long, tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		46,466,955,535	81,183,315,986
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		4,772,570,367	18,784,789,919
1. Tiền	111	V.01	4,772,570,367	18,784,789,919
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		15,005,566,266	32,440,597,433
1. Phải thu của khách hàng	131		4,404,654,258	10,459,252,883
2. Trả trước cho người bán	132		8,098,062,410	20,669,774,341
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,329,524,886	2,278,779,716
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(826,675,288)	(967,209,507)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		20,530,747,048	19,844,791,287
1. Hàng tồn kho	141	V.04	21,374,641,018	20,688,994,757
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(843,893,970)	(844,203,470)
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		6,158,071,854	10,113,137,347
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,158,071,854	10,113,137,347
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,071,169,939,086	1,039,957,861,120
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		908,083,937,409	844,959,180,512
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	906,341,612,600	842,728,411,518
- Nguyên giá	222		2,241,417,660,203	2,034,324,073,662
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,335,076,047,603)	(1,191,595,662,144)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,742,324,809	2,230,768,994
- Nguyên giá	228		5,757,383,147	5,276,054,047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,015,058,338)	(3,045,285,053)
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	240		156,458,473,593	184,574,996,741
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		94,935,611,633	123,052,134,781
V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		6,627,528,084	10,423,683,867
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,627,528,084	10,423,683,867
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,117,636,894,621	1,121,141,177,106
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		526,682,565,112	520,066,034,676
I- NỢ NGẮN HẠN	310		242,178,540,257	226,392,201,142
1. Phải trả cho người bán	311		61,917,965,883	55,411,076,506
2. Người mua trả tiền trước	312		836,355,973	2,364,334,469
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	12,704,689,919	16,498,177,166
4. Phải trả người lao động	314		71,343,618,345	62,616,800,840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2,220,201,419	1,920,790,358
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2,408,196,953	19,171,485,950
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		70,630,020,617	57,904,320,539
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,117,491,148	10,505,215,314
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- NỢ DÀI HẠN	330		284,504,024,855	293,673,833,534
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,243,971,305	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		283,260,053,550	293,673,833,534
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		590,954,329,509	601,075,142,430
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	590,954,329,509	601,075,142,430
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,940,393	508,315,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,940,393	508,315,930,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			10,393
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,237,297,104	20,237,297,104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41,731,492,012	51,852,304,933
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		41,731,492,012	51,852,304,933
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,117,636,894,621	1,121,141,177,106

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Kiều

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			Quý IV	Lũy kế năm	Quý IV	Lũy kế năm
1	2	3		5	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	149 440 315 587	594 002 048 251	151 987 391 111	588 778 097 744
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	149 440 315 587	594 002 048 251	151 987 391 111	588 778 097 744
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	109 911 831 955	472 073 620 365	102 125 016 612	449 521 379 917
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39 528 483 632	121 928 427 886	49 862 374 499	139 256 717 827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	57 108 769	119 801 928	7 586 860	21 904 488
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6 217 413 508	24 985 885 742	5 528 683 475	24 365 537 314
.- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		6 217 413 508	24 985 885 742	5 528 683 475	22 077 509 684
..+ Tổn thất đầu tư tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	69 250 358	283 028 569	163 377 013	355 476 663
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	13 514 278 722	48 643 241 996	14 308 308 689	52 556 536 592
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		19 784 649 813	48 136 073 507	29 869 592 182	62 001 071 746
11. Thu nhập khác	31		2 410 577 723	4 146 116 120	5 371 570 630	5 733 956 996
12. Chi phí khác	32		44 812 312	472 160 208	3 453 242 563	3 527 360 842
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2 365 765 411	3 673 955 912	1 918 328 067	2 206 596 154
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		22 150 415 224	51 810 029 419	31 787 920 249	64 207 667 900
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4 001 653 005	10 078 537 407	5 861 123 184	12 355 362 967
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		18 148 762 219	41 731 492 012	25 926 797 065	51 852 304 933
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			821		1 020

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 30 tháng 9 năm 2021

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ




Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		712 252 033 685	712 408 960 322
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(152 088 677 626)	(165 397 525 965)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(180 429 093 151)	(192 422 654 237)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(25 067 310 243)	(22 139 519 385)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(13 539 964 364)	(7 947 732 755)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8 671 055 142	22 429 012 900
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(146 893 669 292)	(148 379 866 421)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		202 904 374 151	198 550 674 459
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(173 056 014 821)	(218 967 087 529)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			21 698 154
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			480 499 831
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		119 801 928	21 904 488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(172 936 212 893)	(218 442 985 056)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		111 436 664 233	107 890 728 612
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(109 124 744 139)	(55 260 703 063)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46 292 300 904)	(44 151 758 891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43 980 380 810)	8 478 266 658
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(14 012 219 552)	(11 414 043 939)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18 784 789 919	30 198 833 858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	4 772 570 367	18 784 789 919

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Vũ Văn Tuấn

C.P. H.N.H.

Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mẫu số B09 -DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Sau kết quả kiểm toán nhà nước khu vực IV năm 2021



Hạ Long, ngày 30 tháng 09 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 31 tháng 12 năm 2020: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn.

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4.Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Xí nghiệp dịch vụ Quawaco

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

0100
ÔNG
Ổ PH
JOC
JANC
VG -

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Ưông Bí

Xí nghiệp nước Mạo Khê

Trung tâm kiểm định đồng hồ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

.- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là "tương đương tiền"

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	10-25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
	Tiền mặt	1,033,882,005	1,005,138,825
	Tiền gửi ngân hàng	3,738,688,362	17,779,651,094
	Các khoản tương đương tiền (*)		
	Cộng	4,772,570,367	18,784,789,919
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Giá trị (VNĐ) Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ) Dự phòng (VNĐ)
	Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	3,197,353,834 (102,487,835)	7,788,956,356 (143,938,395)

Các đối tượng khác	1,207,300,424	(329,538,598)	2,670,296,527	(515,681,096)
Cộng	4,404,654,258	(432,026,433)	10,459,252,883	(659,619,491)
b Phải thu ngắn hạn khác	<u>31/12/2020</u>		<u>1/1/2020</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	142,345,000		264,900,000	
Phải thu về thuế TNCN	6,887,469		87,271,394	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	1,878,267,031		1,771,021,068	
Phải thu khác	1,302,025,386		155,587,254	
	3,329,524,886		2,278,779,716	
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360,741,000		360,741,000	
Công ty Cổ phần xây lắp điện và thương mại Bắc Việt	0		309,468,500	
Công ty CP đầu tư xây dựng Thành Vinh	0		5,327,096,750	
Cty CP xây dựng và TM Hoàng Kim	4,257,070,400		5,201,944,800	
Cty CP xây dựng và TM XNK Hải Phòng			3,005,371,200	
Cty CP đầu tư thương mại và XD Hoàng Lân	318,667,101		138,570,000	
Cty TNHH xây dựng và thương mại Toàn Đạt QN	653,359,200		0	
Các khoản khác	2,508,224,709	(394,648,855)	6,326,582,091	(307,590,016)
	8,098,062,410	(394,648,855)	20,669,774,341	(307,590,016)
4 Nợ xấu	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn				
Cty CP than Núi Béo - Vinacomin	153,440,475		153,440,475	
Trung tâm phát triển quỹ đất Cẩm Phả	87,855,000		87,855,000	
Cty CP tư vấn và xây dựng Thủy Lợi QN	143,100,000		143,100,000	
Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng QN	55,846,000		55,846,000	
Cty TNHH MTV thép Cái Lân	69,609,000		69,609,000	
Các công ty, đối tượng khác	573,282,352	256,457,539	620,437,353	163,078,321
Cộng	1,083,132,827	256,457,539	1,130,287,828	163,078,321

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	20,398,078,327	(843,893,970)	19,146,213,059	(844,203,470)
Công cụ, dụng cụ	227,380,983		383,881,689	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	749,181,708		1,158,900,009	
Cộng	21,374,641,018	(843,893,970)	20,688,994,757	(844,203,470)

6 Tài sản dở dang dài hạn

a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960
Cộng	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án.

b Chi phí XD CB dở dang

Xây dựng cơ bản	<u>31/12/2020</u>	<u>1/1/2020</u>
Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hòa	27,923,798,573	17,843,585,109
Thử nghiệm lót ống tuyến D300 -ST qua cầu Vân Đồn 1.2.3 đảm bảo an toàn cấp	8,571,971,672	8,136,352,211
Đầu tư mạng lưới cấp nước xã Lê Lợi Hoành Bồ		8,309,270,615
Đầu tư XD HTCN sạch cho nhân dân xã Cộng Hòa		13,835,921,343
LĐ tuyến ống D630 Đá Chông - Ngã 3 Cẩm Đông thay thế tuyến ống cũ CN cho TP Cẩm Phả		31,243,276,836
Nhà quản lý điều hành cấp nước Bãi Cháy tại Hùng Thắng Hạ Long		8,158,917,123
Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngày đêm lên 6.000m3/ngày đêm		4,089,147,230
Trụ sở XNN Đông Triều	8,937,090,582	

Đầu tư lắp đặt trạm bơm nước thô dự phòng công suất 3.400 m ³ /h trạm bơm 1 NMN Diễn Vọng	4,068,031,551	
Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho NMN Đoan Tĩnh	6,514,731,245	
Công trình khác	38,317,342,233	30,749,980,385
Sửa chữa lớn	602,645,777	685,683,929
	94,935,611,633	123,052,134,781

10 TSCĐ hữu hình Cty 31/12/2020 (làm lại sau KTNV KV6)

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
I	Số đầu năm:	539.765.613.278	321.950.488.071	1.168.274.208.238	4.333.764.075	2.034.324.073.662
2	Tăng trong kỳ	60.834.794.481	44.326.533.205	139.642.542.941	887.082.701	245.690.953.328
	Mua sắm mới		409.600.000	1.996.097.273	887.082.701	3.292.779.974
	Xây dựng cơ bản	28.296.599.575	37.857.761.324	137.646.445.668		203.800.806.567
	Điều chỉnh tách chi tiết dự án	32.538.194.906	6.059.171.881			38.597.366.787
3	Giảm trong kỳ	26.824.891.702	11.772.475.085	0	0	38.597.366.787
	Điều chỉnh tách dự án	26.824.891.702	11.772.475.085			38.597.366.787
II	Số cuối kỳ	573.775.516.057	354.504.546.191	1.307.916.751.179	5.220.846.776	2.241.417.660.203
B	Giá trị hao mòn					
I	Số đầu năm	279.403.468.340	183.279.950.916	726.876.492.946	2.035.749.942	1.191.595.662.144
2	Tăng trong kỳ	37.221.749.967	32.665.477.335	72.779.284.466	813.873.691	143.480.385.459
	Khấu hao trong kỳ	37.221.749.967	32.665.477.335	72.779.284.466	813.873.691	143.480.385.459
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
II	Số cuối kỳ	316.625.218.307	215.945.428.251	799.655.777.412	2.849.623.633	1.335.076.047.603
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	260.362.144.938	138.670.537.155	441.397.715.292	2.298.014.133	842.728.411.518
2	Số cuối năm	257.150.297.750	138.559.117.940	508.260.973.767	2.371.223.143	906.341.612.600

Tài sản vô hình 31/12/2020 (làm lại sau KTNN KV6)

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Dư đầu năm	31.051.000	90.000.000	1.828.239.571	1.771.204.385	1.555.559.091	5.276.054.047
2	Tăng trong kỳ			146.396.372	334.932.728	0	481.329.100
	- Mua trong kỳ			146.396.372	334.932.728		481.329.100
	- DC nhóm tài sản						
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	31.051.000	90.000.000	1.974.635.943	2.106.137.113	1.555.559.091	5.757.383.147
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	573.259.531	1.157.315.992	1.224.709.530	3.045.285.053
	Khấu hao trong kỳ			558.206.716	214.981.678	196.584.891	969.773.285
	Tăng trong kỳ			558.206.716	214.981.678	196.584.891	969.773.285
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	1.131.466.247	1.372.297.670	1.421.294.421	4.015.058.338
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	31.051.000		1.254.980.040	613.888.393	330.849.561	2.230.768.994
2	Tại ngày cuối kỳ	31.051.000		843.169.696	733.839.443	134.264.670	1.742.324.809

7 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6,627,528,084	10,423,683,867
Cộng	6,627,528,084	10,423,683,867

8 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020	01/01/2020
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị (VNĐ) Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ) Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Ngân hàng TPCP công thương QN	33,552,780,000 33,552,780,000	23,167,000,000 23,167,000,000
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	6,984,000,000 6,984,000,000	3,955,804,377 3,955,804,377
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN	16,517,663,784 16,517,663,784	19,898,475,762 19,898,475,762
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	1,526,400,000 1,526,400,000	1,526,400,000 1,526,400,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	2,528,400,000 2,528,400,000	1,530,292,967 1,530,292,967
Vay ngắn hạn phục vụ sxkd	9,520,776,833 9,520,776,833	7,826,347,433 7,826,347,433
Cộng	70,630,020,617 70,630,020,617	57,904,320,539 57,904,320,539

b. Vay dài hạn				
Ngân hàng TPCP công thương QN	85,090,162,612	85,090,162,612	76,063,038,812	76,063,038,812
Ngân hàng phát triển - CNQN	168,892,825,055	168,892,825,055	185,410,488,839	185,410,488,839
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	1,778,411,100	1,778,411,100	3,211,811,100	3,211,811,100
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ninh	11,147,766,927	11,147,766,927	11,354,256,960	11,354,256,960
Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	16,350,887,856	16,350,887,856	17,634,237,823	17,634,237,823
	283,260,053,550	283,260,053,550	293,673,833,534	293,673,833,534

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty	39,587,262,412	52,427,262,412
Dự án chống thất thoát	42,679,549,548	47,421,721,720
Dự án nước Hạ Long- Cẩm Phả- Gói thầu đầu nối		3,380,811,978
Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả	7,946,913,227	9,062,913,227
Trạm xử lý nước sạch An Sinh	3,304,811,100	4,831,211,100
Đầu tư HTCN sạch cho nhân dân xã Thống Nhất, Hoàn Kiếm	2,474,517,000	
Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí	142,730,939,291	154,506,430,903
XD HTCN cho xã Đảo Hà Nam	6,599,019,800	8,879,019,800
XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m3 ngày/đêm	23,334,887,856	21,590,042,200



<i>XD trạm bơm , hồ chứa nước Liên Hòa</i>	13,474,235,600	12,867,000,000
<i>DA tuyến ống D630 Đá Chông-Cẩm Đông</i>	20,668,899,000	19,634,899,000
<i>DA nâng công suất NMN Diễn Vọng - GĐ 3</i>	7,091,936,200	5,421,857,600
<i>Thử nghiệm lót ống D300 cầu Vân Đồn</i>	3,254,736,700	3,728,636,700
<i>Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngđ lên 6.000m3/ngđ</i>	3,650,780,200	
<i>Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Đoan Tĩnh</i>	3,600,000,000	
<i>Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m3/ngđ</i>	6,886,090,000	
<i>Đan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diễn Vọng</i>	3,788,390,500	
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ KXL Đông Triều đến cầu Thôn Mai</i>	2,106,715,300	
<i>Đầu tư tuyến ống PDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến KXL Đông Xá</i>	4,781,613,600	
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D450 cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Trới</i>	3,108,000,000	
<i>Gói thầu mua sắm ống D560+225</i>	3,300,000,000	
<i>Vay phục vụ sản xuất kinh doanh</i>	9,520,776,833	7,826,347,433
	353,890,074,167	351,578,154,073

9 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Công ty CP xây dựng số 5	10,579,171,049	10,579,171,049	13,779,356,310	13 779 356 310
Cty CP công nghệ xây dựng BHI	0		48,532,586	48 532 586
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil	5,384,045,699	5,384,045,699	13,799,119,699	13 799 119 699
Cty CP đầu tư và phát triển ĐTA Việt Nam	0		799,538,804	799 538 804
Cty CP cơ giới và xây dựng số 1 QN	2,022,356,600	2 022 356 600	2,288,116,000	2 288 116 000
Cty CP vật tư ngành nước Vinaconex	1,151,504,817	1 151 504 817	1,075,522,574	1 075 522 574
Công ty cổ phần đầu tư Thành Vinh	3,727,792,950	3 727 792 950		
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	6,038,471,315	6 038 471 315		
Các khoản khác	33,014,623,453	33 014 623 453	23,620,890,533	23 620 890 533
	61,917,965,883	61,917,965,883	55,411,076,506	55,411,076,506

10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Công ty CP Nam Quang	105,136	5,105,136
Công ty CP xây lắp hạ tầng đô thị Hùng Vương		56,074,740
Công ty CP đầu tư xây dựng Thành Vinh		79,404,865
Cty cổ phần Ngọc Long tổ 5 Cao Sơn 2 Cẩm Sơn		19,773,000
Công ty cổ phần gạch ngói Đất Việt	30,418,000	
Công ty cổ phần đầu tư ASC	30,000,000	
Đối tượng khác	775,832,837	2,203,976,728
	836,355,973	2,364,334,469

11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>01/01/2020</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/12/2020</u>		
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế TNDN		8 791 906 659	10 078 537 407	13 539 964 364		5 330 479 702
-Thuế TNCN		135 291 777	601 500 341	735 985 840		806 278
- Thuế tài nguyên		628 241 200	8 132 516 106	8 080 526 636		680 230 670
.-Tiền thuê đất			232 800 365	232 800 365		
.-Thuế đất phi nông nghiệp			108 724 572	108 724 572		
- Các loại thuế khác						
Phí dịch vụ môi trường rừng		509,111,408	1,564,085,068	2 073 196 476		
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		15 488 007	75 176 325	78 412 778		12 251 554
Lệ phí trước bạ xe ô tô			376,599,750	376 599 750		
Phí môn bài			16,000,000	16 000 000		
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên			14,081,140,357	14 081 140 357		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6,418,138,115	77,976,795,146	77,714,011,546		6 680 921 715
Cộng		16,498,177,166	113,243,875,437	117,037,362,684		12 704 689 919

12 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	1,699,146,874	1,780,571,375
.- Trích trước SCL		0
- Phải trả XDCB	521,054,545	140,218,983
Cộng	2,220,201,419	0 1,920,790,358

13 Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn	465,814,666	494,401,915
- Phải trả ngân sách nhà nước dự án Đồng Mây		330,400,000
- Phải trả các khoản BH		902,693,430
- Trả cổ tức cổ đông	34,754,635	16,234,752,485
- Phải trả về phí thoát nước		737,019,400
- Tiền ứng trước mua chung cư (*)	136,800,000	136,800,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,770,827,652	335,418,720
Cộng	2,408,196,953	19,171,485,950

(*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

14 Phải trả dài hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
Đặt cọc tiền nước sử dụng	1,243,971,305	0
Công ty CP tư vấn PT xây dựng sông Hồng	45,000,000	0
Công ty TNHH Green Bay	20,000,000	0
Công ty cổ phần quản lý đường sông 3	45,000,000	0
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long	100,000,000	
Các khách hàng khác	1,033,971,305	0

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa nhận	Tổng
Tại ngày 01/01/2020	508,315,930,000	10,393	20,669,600,000	20,237,297,104	51,852,304,933	601,075,142,430
Tăng trong kỳ	10,393				41,731,492,012	41,731,502,405
Giảm trong kỳ		10,393			51,852,304,933	51,852,315,326
Tại ngày 31/12/2020	508,315,940,393	0	20,669,600,000	20,237,297,104	41,731,492,012	590,954,329,509

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2020 của Đại hội đồng cổ đông năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	51,852,304,933
Trích quỹ đầu tư phát triển		

31007
ÔNG T
Ổ PH
ỐC S
ANG
G - T

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	21,760,001,879
Trả cổ tức	30,092,303,054

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2020</u>	Tỷ lệ	1/1/2020	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488,805,930,000	96.16%	488,805,930,000	96.16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19,510,000,000	3.84%	19,510,000,000	3.84%
	508,315,930,000	100%	508,315,930,000	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508,315,930,000	508,315,930,000
Vốn góp cuối kỳ	508,315,940,393	508,315,930,000
Cổ tức/lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30,092,303,054	

d-Cổ phiếu	<u>31/12/2020</u>	1/1/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	50,831,593
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		

16 Các quỹ của Công ty	<u>31/12/2020</u>	1/1/2020
Quỹ đầu tư phát triển	20,237,297,104	20,237,297,104
Quỹ khen thưởng phúc lợi	20,117,491,148	10,505,215,314

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	580,588,383,521	578,670,732,633
- Doanh thu phát triển mạng	6,897,576,767	6,432,488,439
- Doanh thu nước uống tinh khiết	1,133,218,267	1,688,368,757
- Doanh thu khác	5,382,869,696	1,986,507,915
Cộng	594,002,048,251	588,778,097,744

14-C
N
CH
INH
QUAN

18 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	459,618,773,350	439,753,261,411
- Giá vốn phát triển mạng	6,445,232,748	6,049,501,425
- Giá vốn nước uống tinh khiết	1,769,408,417	1,735,812,082
- Giá vốn khác	4,240,205,850	1,138,601,529
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		844,203,470
Cộng	472,073,620,365	449,521,379,917
19 Doanh thu hoạt động Tài chính	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119,801,928	21,904,488
Cộng	119,801,928	- 21,904,488
20 Chi phí Tài chính	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Lãi tiền vay	24,985,885,742	22,077,509,684
Tồn thất khoản đầu tư tài chính	-	2,288,027,630
Cộng	24,985,885,742	- 24,365,537,314
21 Thu nhập khác	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Thanh lý vật liệu cũ hỏng		304,099,000
Nhận bồi thường hỗ trợ GPMB cảnh quan khu vực công khu di tích lịch sử Quốc gia nhà Trần		3,762,719,000
Nhận bồi thường hỗ trợ GPMB để di chuyển các tuyến ống cải tạo mở rộng đường 326	1,762,048,000	1,536,788,000
Công ty gạch Viglacera đền bù tuyến ống D560	1,090,909,091	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Hạ Long chuyển tiền hỗ trợ GPMB đường dọc nương thoát nước từ cầu nước mặn đến cầu trắng	176,401,000	
Thành phố Uông Bí hỗ trợ tiền lắp đặt HTCN tổ 5 khu 9 Vàng Danh	500,000,000	
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	1,116,758,029	130,350,996
Cộng	4,146,116,120	5,733,956,996
22 Chi phí khác	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí thanh lý tài sản	12,000,000	2,966,542,169
Các khoản bị phạt	358,521,915	80,962,334
Các khoản khác	101,638,293	479,856,339
Cộng	472,160,208	3,527,360,842

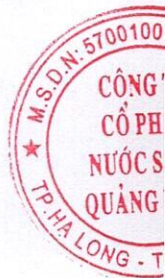


23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,678,047,012	4,522,820,392
Chi phí nhân viên quản lý	17,273,920,822	19,145,547,119
Chi phí khấu hao TSCĐ	8,885,418,976	8,602,030,264
Thuế, phí, lệ phí	1,120,773,120	4,059,885,308
Chi phí dự phòng	103,731,740	158,502,591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,030,686,087	1,171,151,507
Chi phí khác bằng tiền	15,550,664,239	14,896,599,411
Cộng	48,643,241,996	52,556,536,592
b- Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	136,937,691	159,374,204
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116,934,968	194,412,459
Chi phí khác bằng tiền	29,155,910	1,690,000
Cộng	283,028,569	355,476,663
24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Tổng lợi nhuận trước thuế	51,810,029,419	64,207,667,900
Thu nhập chịu thuế	53,160,453,537	64,363,211,334
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)	553,553,300	517,279,300
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,078,537,407	12,355,362,967
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	10,078,537,407	12,355,362,967

25 Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng tại thời điểm 01/01/2021 là số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo biên bản kiểm toán nhà nước khu vực VI lập ngày 18/8/2021 gồm các chỉ tiêu sau:

Mã số	Nội dung	Số đã báo cáo	Số hồi tố	Chênh lệch
100	Tài sản ngắn hạn	46,283,054,187	46,466,955,535	183,901,348
136	Phải thu ngắn hạn khác	3,116,002,669	3,329,524,886	213,522,217
152	Thuế GTGT được khấu trừ	6,187,692,723	6,158,071,854	-29,620,869
200	Tài sản dài hạn	1,070,164,339,029	1,071,169,939,086	1,005,600,057



Mã số	Nội dung	Số đã báo cáo	Số hồi tố	Chênh lệch
221	Tài sản cố định hữu hình	905,241,908,462	906,341,612,600	1,099,704,138
222	Nguyên giá	2,226,015,361,235	2,241,417,660,203	15,402,298,968
223	Giá trị hao mòn lũy kế	-1,320,773,452,773	-1,335,076,047,603	-14,302,594,830
227	Tài sản cố định vô hình	1,711,273,809	1,742,324,809	31,051,000
228	Nguyên giá	5,726,332,147	5,757,383,147	31,051,000
229	Giá trị hao mòn lũy kế	-4,015,058,338	-4,015,058,338	0
261	Chi phí trả trước dài hạn	6,752,683,165	6,627,528,084	-125,155,081
300	Nợ phải trả	526,015,956,859	526,682,565,112	666,608,253
310	Nợ ngắn hạn	241,511,932,004	242,178,540,257	666,608,253
313	Thuế và các khoản phải nộp NN	12,833,262,338	12,704,689,919	-128,572,419
319	Phải trả ngắn hạn khác	1,613,016,281	2,408,196,953	795,180,672
400	Vốn chủ sở hữu	590,431,436,357	590,954,329,509	522,893,152
411	Vốn góp của chủ sở hữu	508,315,930,000	508,315,940,393	10,393
411A	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	508,315,930,000	508,315,940,393	10,393
414	Vốn khác của chủ sở hữu	10,393		-10,393
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40,708,598,860	41,731,492,012	1,022,893,152
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	40,708,598,860	41,731,492,012	1,022,893,152
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB	21,169,600,000	20,669,600,000	-500,000,000

26 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 30 tháng 09 năm 2021.



Y Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Hậu
Lập biểu

